

KẾ HOẠCH
Thực hiện 3 công khai năm học 2021 - 2022

Căn cứ Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Tân Xuân xây dựng kế hoạch thực hiện 3 công khai của nhà trường trong năm học 2021-2022 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. **(Biểu mẫu 09).**

b) Chất lượng giáo dục thực tế năm học 2020 - 2021

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT. **(Biểu mẫu 10).**

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp. (*Biểu mẫu 11*).

b) Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (*Biểu mẫu 12*).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ.

3. Công khai thu chi tài chính

Công khai tài chính, nhà trường công khai hàng tháng.

Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác, chính sách miễn giảm.

III. Hình thức và thời điểm công khai

a. Hình thức

Công khai trên website của nhà trường

Niêm yết công khai tại nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị Ban đại diện Cha mẹ học sinh.

b. Thời điểm công khai

Công khai vào tháng 6 và bổ sung vào tháng 9 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh và học sinh xem xét.
- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2021 - 2022 của trường THCS Tân Xuân./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT HM để báo cáo;
- CBQL, CTCĐ; TTND;
- Đăng web, dán văn phòng trường, bản tin học sinh;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Trung Sơn

UBND HUYỆN HÓC MÔN
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TÂN XUÂN**

Số: 199/QĐ-TX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hóc Môn, ngày 27 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-UB ngày 25.9.2000 của UBND huyện Hóc Môn về việc thành lập trường Trung học cơ sở Tân Xuân;

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng theo điều lệ trường trung học hiện hành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch công khai của Trường THCS Tân Xuân gồm các ông bà có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Ban Chỉ đạo thực hiện kế hoạch công khai theo quy chế, thời gian và nhiệm vụ được phân công; thu thập đầy đủ, chính xác các số liệu để kê khai các biểu mẫu: 09, 10, 11, 12 gồm nội dung: (1) Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; (2) Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; (3) Công khai thu, chi tài chính.

Điều 3. Các bộ phận và cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TÂN XUÂN
Nguyễn Trung Sơn

Hóc Môn, ngày tháng 9 năm 2021

DANH SÁCH

Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch về công khai năm học 2021 – 2022

(Quyết định số 199/QĐ-TX ngày 21 tháng 9 năm 2021 của trường THCS Tân Xuân)

Stt	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ được phân công
1.	Ông Nguyễn Trung Sơn	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2.	Bà Lê Thanh Nguyệt	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	Bà Nguyễn Đoàn Thiên Lý	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
4.	Bà Lê Thị Nhứt	Chủ tịch công đoàn	Phó Trưởng ban
5.	Bà Trần Nguyễn Thùy Trang	Kế toán	Ủy viên
6.	Ông Nguyễn Văn Phát	Tổng phụ trách đội	Ủy viên
7.	Bà Trương Thị Thanh Trúc	Văn thư	Ủy viên
8.	Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Tổ trưởng tổ Văn	Ủy viên
9.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Tổ trưởng tổ Toán	Ủy viên
10.	Bà Phạm Ngọc Dung	Tổ trưởng tổ Anh Văn	Ủy viên
11.	Bà Nguyễn Thị Út	Tổ trưởng tổ KHTN	Ủy viên
12.	Bà Hà Thị Hà	Tổ trưởng tổ KHXH	Ủy viên
13.	Ông Đặng Minh Sang	Tổ trưởng tổ Tin-CN	Ủy viên
14.	Ông Huỳnh Thanh Long	Tổ trưởng tổ Nghệ thuật	Ủy viên
15.	Bà Huỳnh Thị Mai Thảo	Tổ trưởng Hành chính	Ủy viên

.../...

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng quy định, đảm bảo đủ chỗ học	Đúng quy định, đảm bảo đủ chỗ học	Đúng quy định, đảm bảo đủ chỗ học	Đúng quy định, đảm bảo đủ chỗ học
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT	QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT	QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Trách nhiệm, tích cực, sáng tạo	Trách nhiệm, tích cực, sáng tạo	Trách nhiệm, tích cực, sáng tạo	Trách nhiệm, tích cực, sáng tạo
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ, toàn diện	Đầy đủ, toàn diện	Đầy đủ, toàn diện	Đầy đủ, toàn diện
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Trên 95%	Trên 95%	Trên 95%	Trên 95%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng	Đủ khả năng	Đủ khả năng	Đủ khả năng

Hóc Môn, ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Trung Sơn**

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2269	685	601	501	482
1	Tốt	2011	633	538	402	438
	(tỷ lệ so với tổng số)	88,63%	92,41%	89,52%	80,24%	90,87%
2	Khá	246	50	63	89	44
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,84%	7,30%	10,48%	17,76%	9,13%
3	Trung bình	12	2	0	10	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,53%	0,29%	0,00%	2,00%	0,00%
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	2269	685	601	501	482
1	Giỏi	1183	382	337	234	230
	(tỷ lệ so với tổng số)	52,80%	55,77%	56,07%	46,71%	47,72%
2	Khá	839	221	213	194	211
	(tỷ lệ so với tổng số)	36,40%	32,26%	35,44%	38,72%	43,78%
3	Trung bình	229	71	48	69	41
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,10%	10,36%	7,99%	13,77%	8,50%
4	Yếu	15	9	3	3	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,70%	1,31%	0,50%	0,60%	0,00%
5	Kém	0	2	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,30%	0,00%	0,20%	0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2269	685	601	501	482
1	Lên lớp	2251	674	598	497	482
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,21%	98,39%	99,50%	99,20%	100,00%
a	Học sinh giỏi	1165	380	332	226	227
	(tỷ lệ so với tổng số)	51,34%	55,47%	55,24%	45,11%	47,10%
b	Học sinh tiên tiến	856	223	218	201	214
	(tỷ lệ so với tổng số)	37,73%	32,55%	36,27%	40,12%	44,40%
2	Thi lại	14	9	3	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,62%	1,31%	0,50%	0,40%	0,00%
3	Lưu ban	9	5	1	3	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,40%	0,73%	0,17%	0,60%	0,00%
4	Chuyển trường đến	64	6	21	25	12
	Chuyển trường đi	77	8	21	24	24
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	78	6	22	37	13

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	67				
1	Cấp huyện	61	0	0	0	61
2	Cấp tỉnh/thành phố	6	0	0	0	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	nghiệp	482	0	0	0	482
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp cả hai hệ					482
1	Giỏi	227	0	0	0	227
	(tỷ lệ so với tổng số)					47,10%
2	Khá	214	0	0	0	214
	(tỷ lệ so với tổng số)					44,40%
3	Trung bình	41	0	0	0	41
	(Tỷ lệ so với tổng số)					8,50%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	2269/1128	685/328	601/297	501/255	428/211
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	31	7	5	9	10

Học Môn, ngày 27 tháng 09 năm 2021



Nguyễn Trung Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN

TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
I	Số phòng học	34	Số m2/học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	34	1,22 m2/học sinh	
2	Phòng học bán kiên cố	0		
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	9	0,13 m2/học sinh	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	52/34	1,53 lớp /phòng học	
8	Bình quân học sinh/lớp	2475/52	47,6 học sinh/lớp	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.447 m2	1,79 m2/học sinh	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.915 m2	1,17 m2/học sinh	
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	1800	0,72 m2/học sinh	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	416	0,16 m2/học sinh	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56	0,02 m2/học sinh	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	0,02 m2/học sinh	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	54 bộ		
1,1	Khối lớp 6	16 bộ	4 bộ/lớp	
1,2	Khối lớp 7	12 bộ	4 bộ/lớp	
1,3	Khối lớp 8	13 bộ	4 bộ/lớp	
1,4	Khối lớp 9	13 bộ	4 bộ/lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		

2.1	Khối lớp 6	0		
2.2	Khối lớp 7	0		
2.3	Khối lớp 8	0		
2.4	Khối lớp 9	0		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	140	25 học sinh/bộ	
	(Đơn vị tính: bộ)			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	1		
2	Cát xét	10		
3	Đầu Video/dầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0		
5	Đàn	1		
6	Active board	1		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	1	1	
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/dầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7		
5	Đàn	1		
6	Máy tính	12		

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		
XI	Nhà ăn	5	250	1,28
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10, 640	250	2,56
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	70 m2		140 m2		0,05 m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hóc Môn, ngày 27 tháng 9 năm 2021



Nguyễn Trung Sơn

STT	Nội dung Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TBinh	Kém
II	Cán bộ quản lý	82	0	2	61	9	5	5	26	39	0	0	50	18	0
I	Hiệu trưởng	3	0	1	2	0	0	0	1	2	0	0	3	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1		
III	Nhân viên	2		1	1				1	1			2		
1	Nhân viên văn thư	14	0	0	4	0	5	5	0	0	0		0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Hợp đồng 161	7	0	0	2	0	0	5							

Học Môn. ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Sơn



